

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày 22/02/2019

V/v “Kiện xin ly hôn, con chung,
tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam.

Ông Trần Hoài Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2018/TLPT-HN ngày 24 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Kiện xin ly hôn, con chung, tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang TP Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐPT-HN ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm 1982; Địa chỉ: Lô 18 B2.18 đường Đ, thôn B, huyện H, thành phố Đ; tạm trú tại: Số 02 đường N, phường H, quận C, TP. Đ; có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Lô 18 B2.18 đường Đ, thôn B, huyện H, thành phố Đ; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: Lô 18 B2.18 đường Đ, thôn B, huyện H, thành phố Đ; có mặt.

- Ông Trần Việt M, sinh năm 1954 và bà Hồ Thị T, sinh năm 1958; Cùng địa chỉ: Số 02 đường N, phường H, quận C, TP. Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị M là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông Nguyễn Công T kết hôn năm 2005, có đăng ký tại UBND phường Hòa Xuân, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thôn Bàu Cầu, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng xảy ra xô xát, gây mất trật tự tại địa phương, ông T dùng vũ lực đánh bà nhập viện bị chấn động não bộ. Nay bà M xác định mục đích cuộc hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm với ông T, bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông T.

- Về quan hệ con chung: Bà M xác nhận có 02 con chung Nguyễn Trần Xuân M, sinh ngày 16/11/2005 và Nguyễn Hoàng Thiên K, sinh ngày 15/9/2007. Ly hôn, bà M yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung. Không yêu cầu trợ cấp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà M xác nhận vợ chồng có một ngôi nhà móng đá bê tông, nền gạch men, tường xây trát vữa sơn matiz, mái đúc bê tông cốt thép, hệ

thông điện đi âm tường, nước thủy cục, 02 tầng, diện tích xây dựng 94m², diện tích đất 100m², diện tích sử dụng 194 m², gắn liền với thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu Nam dân cư cầu Cẩm Lệ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 589342 do Sở TN & MT TP Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017 đứng tên ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M. Theo kết quả Chứng thư thẩm định giá thì tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.241.496.600 đồng và giá trị công T trên đất là 690.228.000 đồng. Có tứ cận: Đông giáp nhà ông Trung, Tây giáp nhà ông Nghĩa, Nam giáp đường Đặng Hòa, Bắc giáp công thoát nước. Bà chỉ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là nhà và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ. Đối với công sức đóng góp tạo dựng tài sản chung: Bà M cho rằng gia đình bà M có cho bà số tiền 485.000.000 đồng để dùng vào chi phí xây dựng ngôi nhà tại Lô 18 B2.18 đường Đ, thôn B, huyện H, thành phố Đ. Ngoài ra, còn có một số vật dụng gồm 01 bộ bàn ghế sô pha, 01 ti vi hiệu LG 24in, 01 tủ lạnh hiệu Toshiba, 01 điều hòa LG, 01 giường gỗ, 01 tủ nhựa. Ly hôn bà M yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật, cụ thể bà đề nghị ông T bồi trả cho bà ½ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá. Giao nhà và đất cho ông T quản lý sử dụng.

- Về nợ chung: Bà M xác định không có.

*** Bị đơn ông Nguyễn Công T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận với bà M về thời gian, địa điểm và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại thôn Bàu Cầu, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Trong quá T chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng hay cãi vã, sống không hạnh phúc. Nhiều lần vợ chồng xảy ra xô xát, gây mất trật tự tại địa phương, một phần do bà M có người đàn ông khác ngoài xã hội. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M.

- Về quan hệ con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 02 con chung như bà M T bày. Ly hôn, ông đồng ý giao con chung Nguyễn Trần Xuân M cho bà M nuôi

dưỡng, ông T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Thiên K. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông xác nhận vợ chồng chỉ có tài sản chung là vật dụng đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm 01 bộ bàn ghế sofa, 01 ti vi hiệu LG 24in, 01 tủ lạnh hiệu Toshiba, 01 điều hòa LG, 01 giường gỗ, 01 tủ nhựa có tổng giá trị 31.268.375 đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng đối với ngôi nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 94m², diện tích sử dụng 194 m², gắn liền với thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, diện tích đất 100m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 589342 do Sở TN & MT TP. Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017 đứng tên ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M. Ông T cho rằng, đối với quyền sử dụng đất thì đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ, là mẹ ruột ông cho ông vào thời điểm trước hôn nhân là tháng 11/2004, vì vậy ông không đồng ý chia tài sản trên của bà M.

Đối với ngôi nhà có sự đóng góp, tạo dựng của ông và bà Trần Thị M cùng bà Nguyễn Thị Đ góp tiền để xây dựng được ngôi nhà nêu trên. Số tiền có được dùng vào việc xây nhà là do bà Đ cho vợ chồng ông khi nhận tiền giải tỏa đền bù vào năm 2010 và bán 01 lô đất khu đất Bầu Cầu đường Trần Văn Dẫu vào năm 2012 với giá trị 480.000.000 đồng. Nay ly hôn ông yêu cầu chia giá trị ngôi nhà thành 3 phần, ông một phần, bà M một phần và bà Đ một phần. Các tài sản là vật dụng trong gia đình ông đồng ý chia đôi cho hai vợ chồng.

- Về nợ chung: Không có.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:***

Đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Trần Thị M với ông Nguyễn Công T, bà Đ không đồng ý do nguồn gốc tài sản là của bà gây dựng tạo lập, sau khi được Nhà nước giải tỏa đền bù tại khu Cẩm Nam được phân lại 02 lô đất trong đó: 01 lô đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư cầu Cẩm Lệ, bà cho ông T trước khi kết hôn với bà M, 01 lô đất đã bán để lấy tiền xây nhà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đảm

bảo công bằng cho bà. Bà có nguyện vọng nhà và đất được bà và con trai ruột là ông Nguyễn Công T tiếp tục quản lý sử dụng.

**** Trong đơn trình bày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Viết M, bà Hồ Thị T trình bày:***

Ông Mạnh bà Tuyết có cho con gái là bà Trần Thị M 385.000.000đồng là tiền giải tỏa đền bù tại khu Tùng Lâm, Hòa Xuân, Cẩm Lệ và cho thêm 100.000.000 đồng để cho bà M ông T xây dựng ngôi nhà tại lô đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ. Nay bà M, ông T ly hôn không chung sống được với nhau, ông Mạnh bà Tuyết đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định, công bằng, xem xét nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của bà M đối với tài sản chung đang tranh chấp.

Với nội dung nói trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ vào Điều 51, 55, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228, 246 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị M và ông Nguyễn Công T.

- Về con chung: Xử: Giao cho bà Trần Thị M trực tiếp nuôi con chung tên là Nguyễn Trần Xuân M, sinh ngày 16/11/2005; giao cho ông Nguyễn Công T trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Hoàng Thiên K, sinh ngày 15/9/2007 cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Xử: Giao cho ông Nguyễn Công T được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cùng tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà và đất

thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, diện tích đất 100m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 589342 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017, đứng tên ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M.

Giao cho ông Nguyễn Công T được quyền sở hữu các vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế sofa, 01 ti vi hiệu LG 24in, 01 tủ lạnh hiệu Toshiba, 01 điều hòa LG, 01 giường gỗ, 01 tủ nhựa.

Ông T có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên chủ sở hữu đối với tài sản nói trên.

Ông T có nghĩa vụ thời trả cho bà Trần Thị M số tiền chênh lệch trị giá tài sản chung là 588.897.890 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, bà Trần Thị M phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai số 6384 ngày 27/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Án phí về việc chia tài sản khi ly hôn, các đương sự phải chịu như sau:

+ Ông Nguyễn Công T phải chịu 53.222.500 đồng;

+ Bà Trần Thị M phải chịu 27.555.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 6394 ngày 03/5/2018 của Chi cục THADS huyện Hòa Vang, bà M phải nộp tiếp số tiền 17.555.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/11/2018, bà Trần Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Về con chung: Xin được nuôi 2 con chung và

yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/1 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà và đất tại lô B2-18 khu A khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ là 50/50. Nếu được nuôi 2 con chung thì xin chia cho bà 40%, còn ông T 60%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với họ, theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của BLTTDS.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị M thì thấy:

[3] Về quan hệ con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M xin rút yêu cầu về quan hệ con chung nên HĐXX đình chỉ phúc thẩm đối với yêu cầu này là phù hợp với Điều 289 BLTTDS.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Bà M xác định vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng, có diện tích xây dựng 94m² tọa lạc trên diện tích đất 100m², diện tích sử dụng 194m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2) khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 589342 do Sở TN & MT TP Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017, đứng tên ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M và một số vật dụng gia đình. Bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung gồm nhà và đất theo tỷ lệ 50/50. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà M thay đổi yêu cầu chia nhà và đất theo tỷ lệ 40/60, theo đó bà nhận 40%, ông T nhận 60%. Còn một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình bà không có kháng cáo về nội dung này nên HĐXX không xem xét mà vẫn giữ nguyên án sơ thẩm chia theo tỷ lệ bà M nhận 30%, ông T nhận 70%. Đối với ông T xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là các vật dụng trong gia đình, đất là tài sản của mẹ ông T cho trước thời kỳ hôn nhân nên là tài sản riêng của ông, ngôi nhà là tài sản chung

của 3 người gồm vợ chồng ông và mẹ ông là bà Đ nhưng tại phiên tòa hôm nay ông cho rằng ngôi nhà là do bà Đ cho tiền từ việc bán lô đất của bà Đ, bà M chỉ có công chứ không đóng góp nên là tài sản riêng của ông có trước thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông T và bà Đ không đồng ý phân chia tài sản chung là nhà và đất nói trên. HĐXX phúc thẩm xét thấy rằng: Cấp sơ thẩm nhận định ông T là người có đóng góp phần giá trị nhiều hơn là đúng nhưng chia nhà và đất cho ông T được hưởng 70%, còn bà M hưởng 30% là chưa thật sự đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người phụ nữ. Bởi lẽ: Mặc dù trước khi kết hôn với bà M, ông T đã có 01 lô đất đã được nhà nước công nhận quyền sở hữu. Tuy nhiên sau kết hôn, nhà và đất thuộc diện giải tỏa nên ông T đã đồng ý nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng được thể hiện qua hợp đồng số 646/HĐ/CQSDĐ ngày 04/4/2012 về việc chuyển quyền sử dụng đất Khu A-Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng (giai đoạn 2, Lô số 18, Phân khu B2-18) giữa công ty TNHH MTV Xây dựng và PTHT Đà Nẵng với ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M khi được nhà nước bố trí tái định cư. Trên cơ sở đó, UBND huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng ban hành Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về việc giao đất cho vợ chồng ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M và hai vợ chồng đều đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 589342 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017. Việc ông T trực tiếp ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có đưa tên bà M vào và ông cũng là người đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận và nhận sổ đỏ nhưng ông cũng không có ý kiến gì. Thời điểm này quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M đang tốt đẹp, chưa có mâu thuẫn. Do vậy, việc ông T cho rằng lô đất trên là tài sản riêng của ông là hoàn toàn không có cơ sở. Riêng ngôi nhà trên đất, bà M, ông M, bà Tuyết xác nhận đây là tiền do ông M, bà T cho vợ chồng để xây dựng, tại phiên tòa bà M khai cho 480.000.000 đồng. Xét thấy, tại biên bản kiểm định khối lượng, chất lượng nhà ở ngày 22/01/2011 tại tổ 16 phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng do cha mẹ bà M là ông Trần Viết M và bà Hồ Thị T là chủ sử dụng đất, còn chủ sở hữu tài sản là bà Trần Thị M được tính giá trị đền bù chỉ thể hiện là 385.369.970 đồng đã cho thấy được công

sức tạo lập của bà M trong khối tài sản chung của vợ chồng. Trong khi đó, tại phần thủ tục hỏi, ông T và bà Đ thừa nhận chỉ nhận tiền giải tỏa phần nhà là 108.661.350 đồng. Việc bà Đ bán đất và đưa tiền cho ông T như thế nào thì bà M không biết và cũng không có chứng cứ chứng minh việc đưa tiền này. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định ngôi nhà cũng là tài sản chung của vợ chồng. Từ những phân tích trên, xét cần chia theo tỷ lệ bà M nhận 40%, ông T nhận 60% giá trị nhà và đất là phù hợp. Theo kết quả định giá tài sản thì giá trị quyền sử dụng đất là 1.241.496.600 đồng; giá trị công T trên đất là 690.228.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là: 1.931.724.600 đồng. Bà M nhận 40% tương ứng với số tiền 772.689.840 đồng; ông T được nhận 60% tương ứng với số tiền là 1.159.034.760 đồng. Riêng đối với các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế sofa, 01 tivi hiệu LG 24in, 01 tủ lạnh hiệu LG, 01 máy giặt Toshiba, 01 điều hòa LG, 01 giường gỗ, 01 tủ nhựa Đài Loan có tổng giá trị 31.268.375 đồng, bà M không kháng cáo đối với phần này nên được giữ nguyên theo bản án sơ thẩm chia theo tỷ lệ 30/70, bà M nhận số tiền 9.380.512 đồng (30%); ông T nhận số tiền 21.887.863 đồng (70%). Như vậy, tổng giá trị tài sản chung là 1.962.992.975 đồng; ông T được nhận tổng giá trị tài sản 1.180.922.623 đồng; bà M được nhận tổng giá trị tài sản 782.070.352 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà M yêu cầu giao toàn bộ tài sản trên cho ông T sở hữu, ông T có nghĩa vụ thối trả lại phần chênh lệch trị giá tài sản chung cho bên kia. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà M là phù hợp với nguyện vọng của ông T, bà Đ xin được nhận nhà, đất nên cần sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm, chấp nhận giao nhà, đất và các vật dụng trong gia đình cho ông T được sở hữu, sử dụng. Buộc ông T phải có nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch chia tài sản chung gồm nhà và đất cho bà M số tiền 772.689.840 đồng (40%) và vật dụng sinh hoạt trong gia đình 9.380.512 đồng (30%). Tổng giá trị tài sản mà ông T phải thối trả phần chênh lệch chia tài sản chung cho bà M là 782.070.352 đồng.

[3] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng bà M tự nguyện chịu. (Đã nộp và chi xong ngày 12/6/2018). Chi phí thẩm định giá tài sản: 9.000.000 đồng bà M tự nguyện chịu. (Đã thanh toán xong).

[4] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Trần Thị M phải chịu. Án phí DSST: Ông T, bà M phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng theo quy định tại Điều 147 BLTTDS.

[5] Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Trần Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, 312 BLTTDS đình chỉ phần kháng cáo của bà M về quan hệ con chung, chấp nhận đơn kháng cáo của bà M, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, ngôi nhà và công T gắn liền trên đất theo tỷ lệ bà M được nhận giá trị tài sản là 40%, tương ứng với số tiền 772.689.840 đồng, ông T được nhận giá trị tài sản là 60%, tương ứng với số tiền 1.159.034.760 đồng. Do ông T nhận nhà và đất nên có trách nhiệm bồi trả cho bà M theo tỷ lệ được phân chia. Các nội dung không có kháng cáo giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 148, Khoản 2 Điều 296, 289, Khoản 2 Điều 308, 312 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Trần Thị M về quan hệ con chung.
2. Chấp nhận phần kháng cáo của bà Trần Thị M về quan hệ chia tài sản chung.

3. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng về quan hệ chia tài sản chung.

3.1. Xử: Giao cho ông Nguyễn Công T được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà 2 tầng có kết cấu móng đá và bê tông, trụ, khung, dầm, sàn, giằng, có diện tích xây dựng 94m² tọa lạc trên diện tích đất 100m², diện tích sử dụng 194m², thửa đất số 18, tờ bản đồ B2-18, khu A (giai đoạn 2), khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 589342 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/02/2017, đứng tên ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M có tứ cận phía Đông giáp nhà ông Trung, Tây giáp nhà ông Nghĩa, Nam giáp đường Đặng Hòa, Bắc giáp cống thoát nước. Tổng giá trị nhà và đất là: 1.931.724.600 đồng. Theo đó bà M nhận 772.689.840 đồng (40%); ông T được nhận 1.159.034.760 đồng (60%).

Ông Nguyễn Công T được quyền sở hữu các vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế sofa, 01 ti vi hiệu LG 24in, 01 tủ lạnh hiệu LG, 01 máy giặt Toshiba, 01 điều hòa LG, 01 giường gỗ, 01 tủ nhựa Đài Loan với tổng giá trị 31.268.375 đồng, của bản án sơ thẩm chia theo tỷ lệ 30/70, theo đó bà M nhận số tiền 9.380.512 đồng (30%); ông T nhận số tiền 21.887.863 đồng (70%).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung là 1.962.992.975 đồng; ông T được nhận tổng giá trị tài sản 1.180.922.623 đồng; bà M được nhận tổng giá trị tài sản 782.070.352 đồng.

Buộc ông Nguyễn Công T phải có nghĩa vụ thời trả cho bà Trần Thị M số tiền chênh lệch trị giá chia tài sản chung là 782.070.352 đồng (*Bảy trăm tám mươi hai triệu, không trăm bảy mươi ngàn, ba trăm năm mươi hai đồng*).

Ông Nguyễn Công T được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động về người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác được giao sở hữu sử dụng nói trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng bà M tự nguyện chịu. Chi phí thẩm định giá tài sản: 9.000.000 đồng bà M tự nguyện chịu.

3.3. Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Trần Thị M phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 6384 ngày 27/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Án phí DSST: Ông Nguyễn Công T phải chịu 47.427.678 đồng; Bà Trần Thị M phải chịu 35.282.814 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 6394 ngày 03/5/2018 của Chi cục THADS huyện Hòa Vang. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 25.282.814 đồng.

3.4. Án phí DSPT: Bà M không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà M số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 2005 ngày 03/12/2018 của Chi cục THADS huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Bé